

TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG
VIỆT NAM
**LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Số 16 /HD-LĐLĐ
V/v báo cáo tổng kết năm 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Nông, ngày 10 tháng 10 năm 2019

Kính gửi: - Liên đoàn lao động các huyện, thị xã, công đoàn ngành;
- Các công đoàn cơ sở trực thuộc LĐLĐ tỉnh.

Thực hiện Chương trình toàn khóa của Ban Chấp hành Liên đoàn Lao động tỉnh (khóa IV), căn cứ các nhiệm vụ công tác công đoàn năm 2019, để chuẩn bị nội dung trình Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành LĐLĐ tỉnh khóa IV và báo cáo Tổng Liên đoàn. Ban Thường vụ Liên đoàn Lao động tỉnh đề nghị liên đoàn lao động các huyện, thị xã, công đoàn ngành, CĐCS trực thuộc Liên đoàn Lao động tỉnh xây dựng Báo cáo kết quả hoạt động công đoàn năm 2019, nhiệm vụ trọng tâm năm 2020 của cấp mình trên cơ sở kế thừa báo cáo 6 tháng đầu năm. Bên cạnh việc đánh giá kết quả đạt được trên các mặt công tác, những hoạt động thường xuyên, định kỳ của năm, đề nghị các cấp công đoàn tập trung đánh giá một số nội dung sau:

I. TÌNH HÌNH CÔNG NHÂN, VIÊN CHỨC, LAO ĐỘNG

1. Tình hình kinh tế - xã hội (của địa phương, đơn vị)
2. Tình hình công nhân, viên chức, lao động
3. Tình hình thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN NĂM 2019

1. Công tác tuyên truyền nghị quyết đại hội công đoàn các cấp
 - Việc triển khai, cụ thể hóa nội dung Nghị quyết Đại hội IV Công đoàn tỉnh, Nghị quyết Đại hội XII Công đoàn Việt Nam trong chương trình công tác của đơn vị.
 - Việc tổ chức tuyên truyền nghị quyết đại hội công đoàn các cấp đến với đoàn viên, công nhân, viên chức, lao động.

2. Đại diện bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên người lao động

- Công tác tham gia xây dựng và thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp.

- Công tác phối hợp tổ chức hội nghị CBCC, hội nghị NLĐ theo quy định tại Nghị định 04 và Nghị định 149/2018 của Chính phủ về thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc.

- Công tác phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức đối thoại, thương lượng, sửa đổi bổ sung TULĐTT và thực hiện TULĐTT.

- Công tác phối hợp trong việc nắm thông tin của doanh nghiệp và công nhân lao động: Tình hình phát triển, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, những thuận lợi, khó khăn; tư tưởng, việc làm, đời sống, các chế độ chính sách liên quan đến công nhân, lao động trong doanh nghiệp và các biện pháp hỗ trợ giải quyết kịp thời.

- Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật lao động; kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách, pháp luật có liên quan trực tiếp đến công nhân, viên chức, lao động và công đoàn như BHXH, BHYT, BHTN; công tác đại diện, chăm lo bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng, hợp pháp của người lao động.

- Công tác chỉ đạo các CĐCS khu vực doanh nghiệp nhà nước tham gia thực hiện đề án tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp, bảo đảm việc làm, đời sống cho CNLĐ.

- Việc triển khai thực hiện chương trình “Mái ấm Công đoàn”; Chương trình “Vi đoàn viên công đoàn nghèo”.

- Công tác tuyên truyền, vận động người sử dụng lao động thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 BCH TLD khóa XI về chất lượng bữa ăn giữa ca của người lao động thông qua ký kết TULDĐT.

- Hoạt động của các cấp công đoàn hưởng ứng Tháng hành động về an toàn vệ sinh lao động năm 2019.

3. Hoạt động chăm lo lợi ích của đoàn viên, người lao động

- Đánh giá kết quả triển khai thực hiện "Chương trình phúc lợi cho đoàn viên và người lao động" trong đó lưu ý làm rõ kết quả đạt được trong năm 2019 về:

+ Việc phối hợp với các đối tác để tiếp tục triển khai các thỏa thuận hợp tác.

+ Số lượng đoàn viên, người lao động được thụ hưởng các ưu đãi từ các hoạt động chăm lo.

+ Mô hình mới, cách làm hiệu quả trong triển khai thực hiện chương trình.

- Các hoạt động xã hội trong việc chăm lo cho đoàn viên, người lao động có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt và các hoạt động chăm lo Tết cho người lao động,

- Công tác vận động ủng hộ các loại quỹ do công đoàn phát động như: Quỹ “Vi đoàn viên công đoàn nghèo”; Quỹ “Mái ấm công đoàn”.

4. Công tác tuyên truyền, giáo dục đoàn viên và người lao động, góp phần xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh

- Công tác tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; tuyên truyền thực hiện các nghị quyết của Đảng, của công đoàn gắn với kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị trọng đại của đất nước, của địa phương, của ngành đến đoàn viên, CNVCLĐ trong toàn tỉnh.

- Công tác tiếp tục triển khai đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong CNVCLĐ theo tinh thần Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị gắn với thực hiện Nghị quyết Trung ương 4, TW 5 khóa XI, tập trung vào các nội dung: cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm chống lãng phí...

- Đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 28/01/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về “Tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”.

- Kết quả triển khai thực hiện Tháng Công nhân năm 2019.

- Kết quả triển khai Chương trình “Nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp của đoàn viên và người lao động” gắn với Đề án “Đẩy mạnh các hoạt động học tập suốt đời trong công nhân lao động tại các doanh nghiệp đến năm 2020”.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến về pháp luật lao động; Luật BHXH, BHYT, BHTN và các văn bản pháp luật có liên quan; công tác phối hợp với các ngành chức năng mở các lớp tập huấn tuyên truyền an toàn giao thông trong CNVCLĐ (nếu có).

- Công tác xây dựng đảng, xây dựng chính quyền vững mạnh, công tác giới thiệu đoàn viên ưu tú cho Đảng bồi dưỡng, kết nạp...

- Kết quả thực hiện Quyết định 217- NQ/TW, về quy chế giám sát và phản xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội.

- Kết quả thực hiện Quyết định 218-QĐ/TW, về việc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền.

5. Tổ chức các phong trào thi đua yêu nước trong đoàn viên, người lao động và hoạt động công đoàn

- Công tác triển khai các phong trào thi đua yêu nước, các phong trào chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, của địa phương, của ngành...

- Kết quả tổ chức các phong trào thi đua.

- Kết quả khen thưởng trong các phong trào thi đua, trong đó chú ý số lượng công nhân, lao động trực tiếp sản xuất.

6. Công tác phát triển đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở và xây dựng tổ chức công đoàn

- Kết quả triển khai thực hiện công tác phát triển đoàn viên và thành lập CĐCS theo kế hoạch và chỉ tiêu phân bổ của Ban Thường vụ LĐLĐ tỉnh.

- Công tác triển khai xây dựng Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch cán bộ, công chức.

- Công tác đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cán bộ công đoàn cơ sở, nhất là công đoàn cơ sở ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, trong đó chú trọng đào tạo, bồi dưỡng về kỹ năng hoạt động công đoàn.

- Công tác xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh.

- Công tác thực hiện việc đổi mới đoàn viên và quản lý đoàn viên công đoàn theo Kế hoạch số 54/KH-LĐLĐ, ngày 20/9/2019 của Ban Thường vụ Liên đoàn Lao động tỉnh.

7. Hoạt động nữ công

- Công tác tuyên truyền, giáo dục trong nữ CNVCLĐ năm 2019 về các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước liên quan đến lao động nữ, như: Luật Bình đẳng giới; Luật Phòng chống bạo lực gia đình...

- Công tác triển khai các phong trào thi đua “Giỏi việc nước, đảm việc nhà” theo tinh thần Chỉ thị số 03/CT-TLĐ; Nghị quyết 6b/NQ-TLĐ của Tổng Liên đoàn về công tác vận động nữ CNVCLĐ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; Nghị quyết 12b/NQ-TLĐ của Tổng Liên đoàn về công tác nữ công trong các doanh nghiệp.

- Kết quả tổ chức các hoạt động nhân kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3; ngày

Gia đình Việt Nam 28/6; ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10...

- Kết quả triển khai thực hiện và xét khen thưởng phong trào thi đua “Giỏi việc nước, đảm việc nhà”.

8. Hoạt động ủy ban kiểm tra

- Việc xây dựng kế hoạch kiểm tra Điều lệ Công đoàn, công tác quản lý tài chính, tài sản công đoàn.

- Kết quả kiểm tra, giám sát, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của cán bộ, đoàn viên, CNVCLĐ.

9. Công tác tài chính

- Đánh giá kết quả thực hiện các quy định mới của Tổng Liên đoàn về công tác tài chính.

- Việc thu kinh phí công đoàn tại các doanh nghiệp chưa có tổ chức công đoàn.

- Công tác thu, chi, dự toán, quyết toán kinh phí công đoàn của các công đoàn cơ sở...

10. Công tác thông tin báo cáo và tổ chức thực hiện

11. Những kiến nghị, đề xuất với Đảng, Nhà nước và Tổng Liên đoàn: đặc biệt cơ chế, chính sách đối với người lao động và hoạt động công đoàn (kèm theo giải trình cụ thể).

II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2020

Năm 2020 là năm tập trung cho công tác tuyên truyền Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, đồng thời tiếp tục tuyên truyền thực hiện Nghị quyết Đại hội Công đoàn các cấp, là năm diễn ra nhiều sự kiện chính trị trọng đại của Đất nước, của địa phương, của ngành, các cấp công đoàn căn cứ Chương trình làm việc toàn khóa của Ban Chấp hành Liên đoàn Lao động tỉnh (khóa IV) và chương trình công tác của công đoàn các cấp, nhiệm vụ chủ yếu tập trung thực hiện trong năm 2020, lưu ý một số nội dung sau:

1. Tăng cường công tác tham gia xây dựng chính sách, pháp luật có liên quan trực tiếp đến công nhân, viên chức, lao động; đẩy mạnh tham gia công tác kiểm tra, giám sát, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đoàn viên, công nhân, viên chức, người lao động.

2. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền trong đoàn viên và người lao động nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, của địa phương, của ngành, tiếp tục triển khai thực hiện thực hiện Chỉ thị 05-CT/BCT ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về việc đẩy mạnh “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”; Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị BCH TW Đảng lần thứ 4, TW 5 (Khóa XII) về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn đảng, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”; tiếp tục triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội công đoàn các cấp.

3. Tổ chức phát động và nâng cao hiệu quả các phong trào thi đua chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện lịch sử, chính trị trọng đại của đất nước, của địa phương, của ngành.

4. Tiếp tục đẩy mạnh công tác phát triển đoàn viên, thành lập đoàn cơ sở, nâng cao chất lượng hoạt động; quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

Công đoàn cấp trên trực tiếp:

MẪU SỐ 1-HĐCĐ

Công đoàn cơ sở :

(Dùng cho công đoàn cơ sở và nghiệp đoàn)

BÁO CÁO SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ

NĂM

(Số liệu tính đến ngày)

T	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
I. Tình hình lao động				
	1. Lao động			
1.	Tổng số lao động	người		
2.	- Trong đó: nữ	“		
	2. Việc làm			
3.	Số lao động thiếu việc làm	người		
4.	- Trong đó: nữ	“		
	3. Tiền lương			
5.	Tiền lương bình quân tháng của 1 người lao động	đồng		
	+ Số người được tính	người		
6.	Tổng số tiền doanh nghiệp còn nợ lương người lao động	đồng		
	4. Nhà ở			
7.	Số người được nhà nước, cơ quan, doanh nghiệp bố trí nhà ở	người		
8.	Số người phải tự thuê nhà ở	“		
	5. Thực hiện hợp đồng lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp			
9.	Số lao động được ký hợp đồng lao động	người		
10.	Số lao động được đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	người		
	6. Tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp			
11.	Tổng số vụ tai nạn lao động	vụ		
12.	Trong đó: Tai nạn lao động chết người	“		
13.	Số người bị tai nạn lao động	người		

T	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
14.	Số người chết vì tai nạn lao động	“		
15.	Số người bị mắc bệnh nghề nghiệp	“		
	7. Thỏa ước lao động tập thể			
16.	Đơn vị có thỏa ước lao động tập thể	có/không		
	8. Thực hiện quy chế dân chủ			
17.	Đơn vị tổ chức HN NLĐ hoặc HN CBCC, VC	có/không		
18.	Đơn vị đã tổ chức đối thoại tại nơi làm việc với người lao động	“		
19.	Đơn vị có kiện toàn Ban Thanh tra nhân dân	“		
II. Chăm lo, bảo vệ lợi ích cho đoàn viên và người lao động				
20.	Số đoàn viên và người lao động có khó khăn được công đoàn hỗ trợ, thăm hỏi	người		
21.	Số tiền hỗ trợ, thăm hỏi	đồng		
22.	Số đoàn viên và người lao động được khám sức khỏe định kỳ	người		
23.	Số đoàn viên và người lao động bị xâm phạm về quyền, lợi ích được công đoàn cơ sở bảo vệ	người		
III. Công tác thi đua				
	1. Sáng kiến			
24.	Số sáng kiến được công nhận	sáng kiến		
25.	Giá trị làm lợi	đồng		
26.	Tiền thưởng sáng kiến	“		
	2. Công trình, sản phẩm thi đua			
27.	Số công trình, sản phẩm thi đua được công nhận	CT, SP		
28.	Giá trị công trình, sản phẩm thi đua được công nhận	đồng		
IV. Công tác tuyên truyền, giáo dục				
	1. Tuyên truyền, giáo dục			
29.	Số cuộc tuyên truyền, phổ biến chỉ thị, nghị quyết, chính sách, pháp luật... do công đoàn tổ chức	cuộc		
30.	Số đoàn viên và người lao động được học tập, tuyên truyền, phổ biến các Chỉ thị, Nghị	người		

T	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
	quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các Nghị quyết của Công đoàn			
	2. Văn hóa, thể thao			
31.	Số cuộc hội thao, hội diễn văn nghệ do công đoàn chủ trì hoặc tham gia tổ chức	cuộc		
32.	Số lượt người tham gia	người		
	3. Học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề			
33.	Số đoàn viên và người lao động được học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp	người		
34.	- Trong đó: nữ	“		
	4. Công đoàn giới thiệu đoàn viên ưu tú			
35.	Số đoàn viên công đoàn ưu tú được công đoàn cơ sở giới thiệu cho tổ chức Đảng	người		
36.	Số đoàn viên công đoàn ưu tú do công đoàn cơ sở giới thiệu được kết nạp vào Đảng	người		
V. Công tác nữ công				
37.	Số người đạt danh hiệu “Giỏi việc nước, đảm việc nhà”	“		
38.	Số ủy viên Ban nữ công	“		
VI. Đoàn viên, cán bộ công đoàn				
39.	Tổng số CNVCLĐ			
40.	Tổng số đoàn viên công đoàn	người		
41.	- Trong đó: nữ	“		
42.	Số cán bộ công đoàn không chuyên trách	“		
43.	- Trong đó: nữ	“		

Ngày tháng năm 2019

TM. BAN CHẤP HÀNH

Công đoàn cấp trên:

MẪU SỐ 2-HĐCĐ

Đơn vị báo cáo:

(Dùng cho công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở)

BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN

NĂM

(Số liệu tính đến ngày :.....)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I. Tình hình lao động				
	1. Việc làm			
1.	Số lao động thiếu việc làm	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động	%		
2.	Số lao động nữ thiếu việc làm	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động nữ	%		
	2. Tiền lương			
3.	Tiền lương bình quân tháng của 1 người lao động	đồng		
	+ Số người được tính	người		
4.	Tiền lương bình quân tháng của 1 người lao động trong các cơ quan hành chính Nhà nước	đồng		
	+ Số người được tính	người		
5.	Tiền lương bình quân tháng của 1 người lao động trong các đơn vị sự nghiệp	đồng		
	+ Số người được tính	người		
6.	Tiền lương bình quân tháng của 1 người lao động trong các doanh nghiệp Nhà nước	đồng		
	+ Số người được tính	người		
7.	Tiền lương bình quân tháng của 1 người lao động trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước	đồng		
	+ Số người được tính	người		
8.	Tiền lương bình quân tháng của 1 người lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	đồng		
	+ Số người được tính	người		
9.	Số doanh nghiệp còn nợ lương người lao động	doanh nghiệp		
	+ Tỷ lệ so với tổng số doanh nghiệp	%		
10.	Tổng số tiền lương doanh nghiệp còn nợ	đồng		

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	người lao động			
	Nhà ở			
11.	Số người được Nhà nước, cơ quan, doanh nghiệp bố trí nhà ở	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động			
12.	Số người phải tự thuê nhà ở	“		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động			
	4. Thực hiện hợp đồng lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp			
13.	Số lao động được ký hợp đồng lao động	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động	%		
14.	Số lao động được đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động	%		
15.	Số doanh nghiệp nợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	doanh nghiệp		
	+ Tỷ lệ so với tổng số doanh nghiệp	%		
16.	Số tiền doanh nghiệp nợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	đồng		
	5. Tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp			
17.	Tổng số vụ tai nạn lao động	vụ		
	- Chia theo loại hình doanh nghiệp:			
18.	+ Doanh nghiệp nhà nước	vụ		
19.	+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước	“		
20.	+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	“		
21.	Số vụ tai nạn chết người	“		
	- Chia theo loại hình doanh nghiệp:			
22.	+ Doanh nghiệp nhà nước	vụ		
23.	+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước	“		
24.	+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	“		
25.	Số người chết	người		
26.	Số người mắc bệnh nghề nghiệp	“		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động	%		
	6. Thực hiện quy chế dân chủ			
27.	Số doanh nghiệp có thỏa ước lao động tập thể	doanh nghiệp		
	+ Tỷ lệ so với tổng số doanh nghiệp	%		
28.	Số doanh nghiệp nhà nước có thỏa ước lao động	doanh		

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	tập thể	nghiệp		
	+ Tỷ lệ so với tổng số doanh nghiệp nhà nước	%		
29.	Số doanh nghiệp ngoài nhà nước có tổ chức công đoàn có thoả ước lao động tập thể	doanh nghiệp		
	+ Tỷ lệ so với tổng số doanh nghiệp ngoài nhà nước	%		
30.	Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có tổ chức công đoàn có thoả ước lao động tập thể	doanh nghiệp		
	+ Tỷ lệ so với tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	%		
31.	Số cơ quan hành chính nhà nước đã tổ chức hội nghị cán bộ, công chức	đơn vị		
	+ Tỷ lệ so với tổng số cơ quan hành chính nhà nước	%		
32.	Số đơn vị sự nghiệp công lập đã tổ chức hội nghị cán bộ, công chức	đơn vị		
	+ Tỷ lệ so với tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	%		
33.	Số doanh nghiệp nhà nước đã tổ chức hội nghị người lao động	doanh nghiệp		
	+ Tỷ lệ so với tổng số doanh nghiệp nhà nước	%		
34.	Số công ty cổ phần, công ty TNHH tổ chức HN NLĐ	D/nghiệp		
	+ Tỷ lệ so với tổng số công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn	%		
35.	Số doanh nghiệp đã tổ chức đối thoại tại nơi làm việc với người lao động	doanh nghiệp		
	+ Tỷ lệ so với tổng số doanh nghiệp	%		
II. Chăm lo, bảo vệ lợi ích cho đoàn viên và người lao động				
36.	Số văn phòng, tổ tư vấn pháp luật thuộc công đoàn cấp tỉnh, huyện, thị, ngành	đơn vị		
37.	Số người được tư vấn	người		
38.	Số đoàn viên và người lao động có hoàn cảnh khó khăn, ốm đau được công đoàn hỗ trợ, thăm hỏi	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động	%		
39.	Số tiền hỗ trợ, thăm hỏi	đồng		
40.	Số đoàn viên và người lao động được khám sức khỏe định kỳ	người		

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động	%		
41.	Số đoàn viên và người lao động bị xâm phạm về quyền, lợi ích được công đoàn bảo vệ	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động	%		
III. Công tác thi đua				
	1. Sáng kiến			
42.	Số đơn vị có hoạt động sáng kiến	đơn vị		
	+ Tỷ lệ so với tổng số đơn vị	%		
43.	Số sáng kiến được công nhận	sáng kiến		
44.	Giá trị làm lợi	đồng		
45.	Tiền thưởng sáng kiến	“		
	2. Công trình sản phẩm thi đua			
46.	Số công trình, sản phẩm thi đua được công nhận	CT, SP		
47.	Giá trị công trình, sản phẩm thi đua được công nhận	đồng		
	3. Danh hiệu “Giỏi việc nước, đảm việc nhà”			
48.	Số người đạt danh hiệu “GVN, ĐVN”	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động nữ	%		
IV. Công tác tuyên truyền, giáo dục				
	1. Tuyên truyền, giáo dục			
49.	Số công đoàn cơ sở có tổ chức hoạt động tuyên truyền giáo dục	đơn vị		
	+ Tỷ lệ so với tổng số công đoàn cơ sở	%		
50.	Số cuộc tuyên truyền, phổ biến chỉ thị, nghị quyết, chính sách, pháp luật... do công đoàn tổ chức	cuộc		
51.	Số đoàn viên và người lao động được học tập, tuyên truyền, phổ biến các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các Nghị quyết của Công đoàn	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động	%		
	2. Văn hóa, thể thao			
52.	Số công đoàn cơ sở có tổ chức hoạt động văn hóa, thể thao	đơn vị		
	+ Tỷ lệ so với tổng số công đoàn cơ sở	%		
53.	Số cuộc hội thao, hội diễn do công đoàn chủ	cuộc		

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	trì hoặc tham gia tổ chức			
54.	Số lượt người tham gia	người		
	3. Học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp			
55.	Số đoàn viên và người lao động được học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động	%		
56.	Số đoàn viên và người lao động là nữ được học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động nữ	%		
	4. Công đoàn giới thiệu đoàn viên ưu tú cho Đảng			
57.	Số công đoàn cơ sở có giới thiệu đoàn viên công đoàn ưu tú cho tổ chức Đảng	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số công đoàn cơ sở	%		
58.	Số đoàn viên công đoàn ưu tú được công đoàn cơ sở giới thiệu cho tổ chức Đảng	người		
59.	Số đoàn viên công đoàn ưu tú do công đoàn cơ sở giới thiệu được kết nạp vào Đảng	người		
V. Công tác nữ công				
60.	Số công đoàn cơ sở có ban nữ công quần chúng	đơn vị		
	- Tỷ lệ so với tổng số công đoàn cơ sở	%		
61.	Tổng số uỷ viên ban nữ công quần chúng	người		
VI. Hoạt động xã hội				
	1. Quỹ quốc gia hỗ trợ giải quyết việc làm do tổ chức công đoàn quản lý			
62.	Số vốn đã sử dụng	đồng		
63.	Số dự án	dự án		
64.	Số người được hỗ trợ giải quyết việc làm	người		
	2. Quỹ trợ vốn cho người lao động tự tạo việc làm			
65.	Số vốn đã sử dụng	đồng		
66.	Số dự án	dự án		
67.	Số người được giúp đỡ	người		
	3. Quỹ “Mái ấm công đoàn” do tổ chức công đoàn quản lý			
68.	Số nhà ở đã xây dựng	nhà		

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
69.	Số người được giúp đỡ	người		
	4. Quỹ “Vi nữ công nhân, lao động nghèo” do tổ chức công đoàn quản lý			
70.	Số vốn đã sử dụng	đồng		
71.	Số dự án	dự án		
72.	Số người được giúp đỡ	người		
	5. Các loại quỹ khác			
73.	Số vốn đã sử dụng	đồng		
74.	Số người được giúp đỡ	người		
VII. Tham gia kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, chế độ				
75.	Số cuộc công đoàn tham gia kiểm tra việc thực hiện chính sách, chế độ theo quy định pháp luật	cuộc		
76.	Số cuộc công đoàn tham gia kiểm tra việc thực hiện chính sách, chế độ đối với lao động nữ	cuộc		
VIII. Số liệu tổ chức, cán bộ				
	1. Cơ quan, Đơn vị , doanh nghiệp			
	2. Tổng số CNVCLĐ			
77.	Tổng số đoàn viên công đoàn	người		
78.	Trong đó: nữ	“		
79.	Tổng số đoàn viên công đoàn trong các cơ quan hành chính nhà nước	“		
80.	Tổng số đoàn viên công đoàn trong các đơn vị sự nghiệp công lập	“		
81.	Tổng số đoàn viên công đoàn trong các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập	“		
82.	Tổng số đoàn viên công đoàn trong các doanh nghiệp nhà nước	“		
83.	Tổng số đoàn viên công đoàn trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước	“		
84.	Tổng số đoàn viên công đoàn trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	“		
85.	Tổng số đoàn viên công đoàn trong các hợp tác xã	“		
86.	Tổng số đoàn viên kết nạp mới	“		
87.	Tổng số đoàn viên giảm	“		
88.	Tổng số đoàn viên tăng (giảm) thực tế	“		

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	3. Tổ chức bộ máy công đoàn			
89.	Số công đoàn cơ sở. Trong đó:	CĐCS		
90.	- Cơ quan hành chính nhà nước	CĐCS		
91.	- Đơn vị sự nghiệp công lập	“		
92.	- Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập	“		
93.	- Doanh nghiệp nhà nước	“		
94.	- Doanh nghiệp ngoài nhà nước	“		
95.	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	“		
96.	- Hợp tác xã	“		
	4. Cán bộ công đoàn			
97.	Tổng số cán bộ công đoàn chuyên trách	người		
98.	Tổng số cán bộ công đoàn không chuyên trách	“		
	5. Công tác đào tạo, bồi dưỡng			
99.	Tổng số cán bộ công đoàn không chuyên trách được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ	“		
100.	Số cán bộ công đoàn các cấp được bồi dưỡng, tập huấn nội dung về bình đẳng giới, lồng ghép giới	“		
101.	Số cán bộ nữ công cơ sở được bồi dưỡng, tập huấn nội dung về bình đẳng giới, lồng ghép giới	người		
	6. Kết quả xếp loại công đoàn cơ sở vững mạnh			
102.	Tỷ lệ công đoàn cơ sở các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước đạt tiêu chuẩn “Công đoàn cơ sở vững mạnh”	%		
103.	Tỷ lệ số công đoàn cơ sở khu vực ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt tiêu chuẩn “Công đoàn cơ sở vững mạnh”	“		

Ngày tháng năm 2019
TM. BAN THƯỜNG VỤ